

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/DS-ST
Ngày: 22-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín
dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chê Thị Hồng Cẩm
2. Bà Lê Huỳnh Ngọc Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 193/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP C; địa chỉ: số A T, H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh T, Phó Phụ trách P (Văn bản ủy quyền số 518/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 12/5/2023); có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1986 và bà Lý Thị Mỹ T2, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: tổ A, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/6/2022, giữa Ngân hàng TMCP C (sau đây gọi là ngân hàng) với ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lý Thị Mỹ T2 ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số 341/2022/HĐCVHM/NHCT740 ngày 08/6/2022. Tính đến ngày 30/6/2023, ông T1, bà T2 còn nợ gốc là 1.706.170.897 đồng (trong đó dư nợ thẻ quốc tế là 6.170.897 đồng), nợ lãi là 107.256.794 đồng. Do ông T1, bà T2 vi phạm nghĩa vụ

trả đúng hạn nợ vay nên ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T2 trả nợ vốn, lãi tổng cộng 1.813.427.691 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận hợp đồng cho đến khi thanh toán xong.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, ông T1, bà T2 đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất gồm:

- Diện tích 9.899m² đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 300, bản đồ số 33, tọa lạc tại xã V, huyện T, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02550 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 04/9/2013.

- Diện tích 3.086m² đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 1097, bản đồ số 30, tọa lạc tại xã V, huyện T, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS04529 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 07/02/2017.

Theo Hợp đồng thế chấp số 328/2020/HĐBĐ/NHCT740 ngày 02/6/2020.

- Diện tích 13.772m² đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 235, bản đồ số 33, tọa lạc tại xã V, huyện T, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS05109 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 11/9/2019. Theo Hợp đồng thế chấp số 356/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 14/6/2021.

- Diện tích 23.594m² đất chuyên trồng lúa nước, thuộc thửa số 498 và 505, bản đồ số 33, tọa lạc tại xã V, huyện T, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS05572 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 17/5/2022. Theo Hợp đồng thế chấp số 341/2022/HĐBĐ/NHCT740 ngày 08/6/2022.

Ngân hàng yêu cầu tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp số 328/2020/HĐBĐ/NHCT740 ngày 02/6/2020, Hợp đồng thế chấp số 356/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 14/6/2021, Hợp đồng thế chấp số 341/2022/HĐBĐ/NHCT740 ngày 08/6/2022 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Theo các biên bản lấy lời khai cùng ngày 23/8/2023, ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lý Thị Mỹ T2 trình bày: Nội dung theo đơn khởi kiện ngày 04/7/2023 của ngân hàng là đúng sự thật. Ông T1 đồng ý trả nợ và duy trì hợp đồng thế chấp theo yêu cầu khởi kiện của ngân hàng. Riêng bà T2, đồng ý giao cho ông T1 toàn quyền quyết định đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng. Ông T1, bà T2 yêu cầu vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Trần Minh T cung cấp bản sao các Hợp đồng thế chấp số 328/2020/HĐBĐ/NHCT740 ngày 02/6/2020, Hợp đồng thế chấp số 356/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 14/6/2021, Hợp đồng thế chấp số 341/2022/HĐBĐ/NHCT740 ngày 08/6/2022 và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các tài sản thế chấp, Bảng kê tính lãi theo từng khoản vay ngày 22/9/2023. Ngoài ra, ông T còn trình bày: Đối với với khoản nợ theo Hợp đồng

cho vay hạn mức số 341/2022/HĐCVHM/NHCT740 ngày 08/6/2022, ông T1, bà T2 đã thanh toán vốn được 1 tỷ 600 triệu đồng, còn nợ vốn gốc 100 triệu đồng (đối với tài khoản vay 866007851876) và tiền lãi tính đến ngày 22/9/2023 là 174.377.072 đồng, chi tiết được thể hiện theo Bảng kê tính lãi theo từng khoản vay ngày 22/9/2023. Đối với khoản nợ thẻ tín dụng quốc tế 6.170.897 đồng là khoản nợ khác được ký giữa nguyên đơn với ông T1, mà nguyên đơn chưa cung cấp hợp đồng. Tuy nhiên, đến nay, ông T1 đã thanh toán xong nên nguyên đơn không tiếp tục yêu cầu ông T1, bà T2 trả đối với khoản nợ này. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu về duy trì các hợp đồng thế chấp.

- *Kiểm sát viên phát biểu:* Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải. Tuy nhiên, việc tổng đạt thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát quá hạn 01 ngày, biên bản tổng đạt cho bị đơn chưa ghi đủ giờ, ngày tháng năm. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử. Về giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T1, bà T2 trả tổng nợ 274.377.072 đồng và lãi suất tiếp tục phát sinh theo hợp đồng, tiếp tục duy trì 03 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lý Thị Mỹ T2 vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T1, bà T2 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[2] Lời khai của ông T1, bà T2 thống nhất với toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ngân hàng, trong đó có nội dung thể hiện việc ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số 341/2022/HĐCVHM/NHCT740 ngày 08/6/2022 giữa ngân hàng với ông T1, bà T2. Nên đủ cơ sở xác định Hợp đồng cho vay hạn mức số 341/2022/HĐCVHM/NHCT740 ngày 08/6/2022 được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3] Về nợ vốn: Căn cứ vào lời khai thống nhất của ngân hàng và ông T1, bà T2, có cơ sở xác định, ông T1 và bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Tính đến ngày 30/6/2023, ông T1, bà T2 còn nợ ngân hàng vốn vay tổng cộng là 1.706.170.897 đồng (trong đó dư nợ thẻ quốc tế là 6.170.897 đồng), nợ

lãi là 107.256.794 đồng. Tại phiên tòa, đại diện ngân hàng xác định ông T1 đã trả nợ vốn đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số 341 là 1 tỷ 600 triệu đồng và đã hoàn thành thanh toán nợ thẻ tín dụng quốc tế. Lời khai này là có lợi cho bị đơn, nên ngân hàng yêu cầu ông T1, bà T2 thanh toán khoản nợ còn lại 100 triệu đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về tiền lãi: Ngày 23/8/2023, ông T1, bà T2 thừa nhận còn nợ ngân hàng lãi tính đến ngày 30/6/2023 là 107.256.794 đồng. Đến nay, ông thực, bà T2 không chứng minh được đã trả lãi và việc ngân hàng xác định lãi phát sinh (trong đó có lãi trong hạn, lãi quá hạn) theo từng khoản vay tính đến ngày 22/9/2023 là phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay hạn mức số 341 và các giấy nhận nợ, nên ngân hàng yêu cầu ông T1, bà T2 trả nợ lãi tổng cộng 174.377.072 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về lãi phát sinh: Ông T1, bà T2 có nghĩa vụ trả nợ vốn, lãi cho ngân hàng, nên sau ngày 22/9/2023, ông T1, bà T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 341/2022/HĐCVHM/NHCT740 ngày 08/6/2022 cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 341/2022/HĐCVHM/NHCT740 ngày 08/6/2022 có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông T3, bà T2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

[6] Ông T1, bà T2 thống nhất yêu cầu của ngân hàng, nên công nhận sự thống nhất của các đương sự, tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp số 328/2020/HĐBĐ/NHCT740 ngày 02/6/2020, Hợp đồng thế chấp số 356/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 14/6/2021, Hợp đồng thế chấp số 341/2022/HĐBĐ/NHCT740 ngày 08/6/2022 để đảm bảo quyền thu hồi nợ của ngân hàng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ngân hàng. Ông T1, bà T2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP C.

[2] Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lý Thị Mỹ T2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP C:

Vốn gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày 22/9/2023: 174.377.072 (một trăm bảy mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi hai) đồng.

- Sau ngày 22/9/2023, ông T1, bà T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 341/2022/HĐCVHM/NHCT740 ngày 08/6/2022 cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 341/2022/HĐCVHM/NHCT740 ngày 08/6/2022 có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP C cho vay thì lãi suất mà ông T3, bà T2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP C theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

[3] Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp số 328/2020/HĐBĐ/NHCT740 ngày 02/6/2020, Hợp đồng thế chấp số 356/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 14/6/2021, Hợp đồng thế chấp số 341/2022/HĐBĐ/NHCT740 ngày 08/6/2022. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lý Thị Mỹ T2 không thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP C thì Ngân hàng TMCP C có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp được duy trì để thu hồi nợ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lý Thị Mỹ T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.719.000 (mười ba triệu, bảy trăm mười chín nghìn) đồng. Ngân hàng TMCP C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP C 33.201.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/20122 0010221 ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

[5] Kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của Ngân hàng TMCP C là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lý Thị Mỹ T2 là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt đúng quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND H. Tri Tôn (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS H. Tri Tôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Tâm